

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/DS-ST.

Ngày: 13-02-2025.

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Bảy.

+ Ông Đoàn Văn Vui.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế*” theo Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 726/TB-TA ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Kiều P - Sinh năm: 2001; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N - Sinh năm: 1964, địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm: 1970; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Ngũ Văn T** - Sinh năm: 1971, địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Đ** - Sinh năm: 1959; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị V** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị B** - Sinh năm: 1972; địa chỉ: Tổ G, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Lệ T1** - Sinh năm: 1974; địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Ngọc C1** - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kiều P, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vào năm 2012, hộ gia đình cụ Nguyễn Thị T2 gồm: Cụ Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn H (con trai cụ T2), bà Nguyễn Thị Ngọc C1 (vợ ông H), chị Nguyễn Thị Kiều P (con ông H, bà C1) được nhà nước hỗ trợ một căn nhà tình thương có giá trị là 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng), gia đình có bỏ thêm tiền để xây dựng một ngôi nhà để ở. Ngày 14/5/2013, cụ T2 chết mà không để lại di chúc. Sau khi cụ T2 chết thì ông H, chị P tiếp tục quản lý, sử dụng, sinh sống tại ngôi nhà nêu trên. Ngày 28/8/2018, ông H chết, không để lại di chúc, chị P tiếp tục ở và quản lý ngôi nhà. Năm 2019, bà Nguyễn Thị C (cô ruột của chị P) về ở tạm với chị P tại ngôi nhà tình thương và sau đó bà C xây dựng thêm một ngôi nhà liền kề với ngôi nhà tình thương. Khi bà C xây dựng nhà thì chị P không đồng ý nhưng bà C vẫn tiến hành xây dựng. Sau khi có tranh chấp thì chị P mới biết là phần đất tại ngôi nhà tình thương là nằm trong thửa đất số 26, tờ bản đồ 3, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C vào ngày 04/12/2017.

Cụ Nguyễn Thị T2 có bảy người con gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn D (ông D đã chết, không vợ, con), bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Lệ T1, bà Nguyễn Thị C.

Chị P yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tình thương có diện tích 41,82m² làm bốn phần cho cụ T2, ông H, bà C1 và chị P; trong đó chị P yêu cầu được nhận 3/4 căn nhà (phần của ông H, bà C1, chị P) và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần của cụ T2 là 1/4 căn nhà. Chị P yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 231,8m² thuộc một phần của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3 và toàn bộ phần nhà trên đất (trong đó có căn nhà tình thương và căn nhà bà C xây dựng); chị P sẽ thanh toán lại giá trị phần nhà mà bà C đã xây dựng theo mức giá mà Hội đồng định giá đã định.

Tại bản tự khai, bản trình bày ý kiến ngày 20/4/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Căn nhà tình thương là do nhà nước cho cụ Nguyễn Thị T2 (mẹ ruột bà C), nay cụ T2 đã chết nên căn nhà là của bà C, bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị P.

Đối với phần đất là của cụ Nguyễn Thị T2, sau khi cụ T2 chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm: Bà Đ, bà V, bà C, bà B, ông H, bà T1 đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, theo đó thì ông H được chia 2503,2m², bà C được chia 2271,7m². Phần đất của ông H được chia thì ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông H đã chuyển nhượng cho người khác, phần đất của bà C được chia thì bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/12/2017 là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3.

Tại Bản tự khai ngày 06/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc C1 trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của chị P, đồng ý cho chị P phần tài sản của bà trong phần tài sản chung.

Tại bản tự khai ngày 16/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà không có yêu cầu, không có tranh chấp gì liên quan đến vụ án.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngũ Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Lệ T1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã nêu trên.

Bị đơn là bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên lời trình bày như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, đồng thời bà C

cho rằng khi cụ T2 xây dựng nhà tình thương thì bà và vài chị em khác có góp thêm tiền tặng cho cụ trước để xây căn nhà như hiện tại.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngũ Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Lệ T1 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc C1 thống nhất với lời trình bày, yêu cầu của nguyên đơn, bà C1 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu:

Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B, bà C1 thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình;

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 21, 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 212, 613, 649, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên: Không chấp nhận yêu cầu nhận nhà và phần đất có diện tích 231,8m² thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3; chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà (nhà tình thương) và chia thừa kế đối với phần di sản của cụ T2, ông H: Buộc bà C có nghĩa vụ hoàn trả cho chị P số tiền là 62.941.889VNĐ (sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn tám trăm tám mươi chín đồng), bà C được trọn quyền sử dụng, sở hữu căn nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Các bên có tranh chấp về chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế đối với phần nhà, đất tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết theo quy định tại các điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà C, ông T, bà Đ, bà V, bà B, bà T1, bà C1 vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 31/3/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại

Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông T, bà Đ, bà V, bà T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt bà B, ông T, bà Đ, bà V, bà T1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Kết quả của việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản cho thấy:

Phần đất nguyên đơn yêu cầu nhận là thuộc một phần của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3, có diện tích là 231,8m², được ký hiệu là thửa số 26A, đất có giá trị là 600.000VNĐ/m²;

Trên đất có: 06 (sáu) cây bưởi da xanh hai năm tuổi, 05 (năm) cây mít một năm tuổi, 01 (một) cây cam sành hai năm tuổi; một căn nhà theo hiện trạng cũ (nhà tình thương) là nhà một tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, không trần, chưa tô, nền lát gạch tàu, mái lợp tole Firô xi măng, diện tích: 41,82m², có giá trị là 85.708.000VNĐ (tám mươi lăm triệu bảy trăm lẻ tám ngàn đồng); căn nhà do bà C xây dựng có kết cấu: Nhà một tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 100mm, 50% đã tô, 50% chưa tô, không trần, nền xi măng, mái lợp tole tráng kẽm, diện tích: 76,42m², có giá trị là: 173.145.000VNĐ (một trăm bảy mươi ba triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Hai ngôi nhà có kết cấu liền nhau, không phân chia được.

[3.2] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất có nguồn gốc như sau:

Ngày 01/4/1997, hộ cụ Nguyễn Thị T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 380, 599, 600, tờ bản đồ số 4, có diện tích là 5.460m².

Ngày 26/11/2012, hộ cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3 với diện tích là 2.271,7m², đây là thửa đất số 380, tờ bản đồ số 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ T2 vào năm 1997.

Ngày 17/11/2017, bà Đ, bà V, bà C, bà B, bà T1, ông H lập văn bản phân chia di sản thừa kế, theo đó bà Nguyễn Thị C được chia phần đất thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 2.271,7m² và ngày 04/12/2017 bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3; ông Nguyễn Văn H được chia phần đất thuộc thửa 138 (một phần của thửa 600), thửa 139 (thửa 599 và một phần của thửa 600), tờ bản đồ số 3, ngày 04/12/2017 ông H được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 394,3m², cùng ngày 04/12/2017 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 3 với diện tích là 2.108,9m²; ngày 13/12/2017, ông H chuyển nhượng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 3 cho ông Phạm Văn H1 và ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/5/2018.

[3.3] Theo xác nhận của Công an xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre thì tại thời điểm năm 2012 hộ cụ Nguyễn Thị T2 gồm có: Cụ Trước (là chủ hộ), ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc C1, chị Nguyễn Thị Kiều P. Tại các trích lục khai tử thì cụ T2 chết vào ngày 14/5/2013; ông H chết vào ngày 28/8/2018.

[3.4] Theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và bản án đã có hiệu lực pháp luật số: 46/2016/HNGĐ-ST ngày 22/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thì ông H, bà C1 cưới vào năm 2000, đăng ký kết hôn vào ngày 17/9/2007, chị Nguyễn Thị Kiều P - Sinh năm 2001; trong khi đó phần đất được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 nên về nguồn gốc thì bà C1, chị P không phải là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận được quyền sử dụng đối với phần đất.

[3.5] Cụ Nguyễn Thị T2 có chồng là cụ Nguyễn Văn M đã chết vào năm 1987; cụ T2, cụ M có bảy người con gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Lệ T1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H. Cụ T2 chết vào ngày 14/5/2013 mà không có để lại di chúc, trong khi đó ông Nguyễn Văn D đã chết và không có vợ, con; như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm có sáu người là: Bà Đ, bà V, bà B, bà T1, bà C, ông H. Trong đó ông H đã chết, chết sau cụ T2 nên chị P là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn lại của cụ T2 không có tranh chấp, không gửi văn bản có yêu cầu gì đối với phần di sản của cụ T2 để lại nên không xem xét, giải quyết.

[3.6] Sau khi cụ T2 chết, vào ngày 17/11/2017, bà Đ, bà V, bà C, bà B, bà T1, ông H lập văn bản phân chia di sản thừa kế và sau đó bà C, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các phần đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông H chết vào ngày 28/8/2018 mà không để lại di chúc, phần đất của ông H là thuộc thửa 138, 139, tờ bản đồ số 3 (thửa 139 đã chuyển nhượng cho ông H1), trong khi đó phần đất chị P yêu cầu được nhận là thuộc một phần của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3 đã được thỏa thuận phân chia cho bà C và bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đây không phải là di sản thừa kế do ông H để lại.

[3.7] Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa, thống nhất với kết quả định giá; những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đã được thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng không có ý kiến gì khác nên được sử dụng để làm căn cứ trong việc giải quyết vụ án.

[3.8] Đối với căn nhà tình thương được xây dựng vào năm 2012; bà C cho rằng Ủy ban nhân dân xã P có hỗ trợ cho cụ Trước 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng), bà C và các chị em khác có góp thêm tiền cho cụ T2 để xây dựng nhà; nguyên đơn và bà C1 cho rằng căn nhà trên được Ủy ban nhân dân xã P hỗ trợ cho hộ cụ T2 (gồm cụ T2, ông H, bà C1, chị P) 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng), bà C1 có bỏ thêm tiền là 20.000.000VNĐ (hai mươi triệu đồng) để xây căn nhà. Việc nguyên đơn, bà C1, bà C cho rằng có bỏ tiền để xây nhà là không có bất lý tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh; tại phiên tòa sơ thẩm bà C xác định số tiền mà bà trình bày là bà và vài chị em khác góp lại là cho cụ T2 để cụ T2 xây nhà chứ không phải là khoản tiền bà góp vào để xây nhà. Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 17/6/2020 thì vào năm 2012, Ủy ban nhân dân xã P có hỗ trợ cho hộ cụ T2 căn nhà tình thương trị giá 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng). Theo xác nhận của Công an xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre thì tại thời điểm năm 2012 hộ cụ Nguyễn Thị T2 gồm có: Cụ Trước (là chủ hộ), ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc C1, chị Nguyễn Thị Kiều P. Như vậy, số tiền 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng) Ủy ban nhân dân xã P hỗ trợ cho hộ cụ T2 là của bốn người gồm cụ T2, ông H, bà C1, chị P, phần của một người là 3.750.000VNĐ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó chị P nhận phần của chị P, bà C1, ông H là 11.250.000VNĐ (mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), phần của cụ T2 là 3.750.000VNĐ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); phần giá trị còn lại của ngôi nhà là 70.708.000VNĐ (bảy mươi triệu bảy trăm lẻ tám ngàn đồng) là tài sản chung của cụ T2, ông H, bà C1 vì lúc này (năm 2012) chị P còn nhỏ nên không có công sức đóng góp. Số tiền 70.708.000VNĐ (bảy mươi triệu bảy trăm lẻ tám ngàn đồng) được chia làm ba phần (cụ T2, ông H, bà C1) thì mỗi phần được chia là 23.569.000VNĐ (hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng), trong đó chị P nhận phần của ông H, bà C1 là 47.138.000VNĐ (bốn mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng), phần còn lại của cụ T2 là 23.569.000VNĐ (hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng). Như vậy, phần di sản của cụ T2 để lại gồm có: 3.750.000VNĐ + 23.569.000VNĐ = 27.319.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm mười chín ngàn đồng) được chia thừa kế theo pháp luật làm 06 phần, trong đó chị P được nhận phần của ông H là 4.553.000VNĐ (bốn triệu năm trăm năm mươi ba ngàn đồng). Tổng cộng chị P được nhận là 62.941.000VNĐ (sáu mươi

hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn đồng, bao gồm: 3.750.000VNĐ + 47.138.000VNĐ + 4.553.000VNĐ).

[3.9] Ngôi nhà tình thương được xây dựng trên phần đất thuộc một phần của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3 của bà Nguyễn Thị C; căn nhà tình thương có kết cấu gắn liền với căn nhà của bà C, hiện nay bà C đang quản lý, sử dụng cả hai ngôi nhà nên giao cho bà C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu căn nhà tình thương, bà C có nghĩa vụ giao trả cho chị P số tiền chia tài sản chung, chia thừa kế mà chị P được nhận (bao gồm cả phần của ông H, bà C1) là 62.941.000VNĐ (sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn đồng).

[4] Về xử lý tiền tạm ứng chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 3.843.000VNĐ (ba triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn đồng). Yêu cầu khởi kiện của chị P được chấp nhận một phần và có một phần không được chấp nhận nên chị P, bà C mỗi người phải chịu phân nửa chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 1.921.500VNĐ (một triệu chín trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng), do chị P đã nộp đủ 3.843.000VNĐ (ba triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn đồng) nên bà C phải giao trả lại cho chị P 1.921.500VNĐ (một triệu chín trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng).

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền được chia tài sản chung, chia thừa kế mà chị P được nhận, được tính như sau: 62.941.000VNĐ x 5% = 3.147.000VNĐ (ba triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 213, 219, 357, 468, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều P về việc yêu cầu được nhận 231,8m² đất thuộc một phần của thửa đất số 26, tờ bản đồ số

3, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/5/2021 ký hiệu là thửa đất số 26A và căn nhà do bà Nguyễn Thị C xây dựng có kết cấu: Nhà một tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 100mm, 50% đã tô, 50% chưa tô, không trần, nền xi măng, mái lợp tole tráng kẽm, diện tích: 76,42m².

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều P về việc chia tài sản chung, chia thừa kế đối với căn nhà tình thương:

2.1) Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Thị Kiều P số tiền là: 62.941.000VNĐ (sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn đồng).

2.2) Giao cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu một căn nhà theo hiện trạng cũ (nhà tình thương) là nhà một tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, không trần, chưa tô, nền lát gạch tàu, mái lợp tole Firô xi măng, diện tích: 4,1m x 10,2m = 41,82m². Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre của bà Nguyễn Thị C, hiện do bà C đang quản lý, sử dụng.

3/ Về xử lý tiền tạm ứng chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản:

3.1) Chị Nguyễn Thị Kiều P phải chịu 1.921.500VNĐ (một triệu chín trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng), số tiền này chị P đã nộp đủ.

3.2) Buộc bà Nguyễn Thị C phải giao trả lại cho chị Nguyễn Thị Kiều P số tiền là: 1.921.500VNĐ (một triệu chín trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng).

4/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Kiều P phải chịu 3.147.000VNĐ (ba triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị P đã nộp là 3.527.000VNĐ (ba triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0003679 ngày 14/10/2020 và số 0005000 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Mỏ Bắc, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho chị P số tiền chênh lệch là 380.000VNĐ (ba trăm tám mươi ngàn đồng).

6/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên